LUẬT

ĐƯỜNG BỘ NĂM 2024

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

LUẬT
ĐƯỜNG BỘ
NĂM 2024

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 07/2024/L-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2024

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ

Luật Đường bộ

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÔ LÂM

QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 35/2024/QH15

LUẬT
ĐƯỜNG BỘ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Đường bộ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đường bộ và quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động đường bộ* bao gồm: hoạt động về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; vận tải đường bộ.

2. *Đường bộ* bao gồm: đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, đường cứu nạn và các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ.

3. *Công trình đường bộ* bao gồm: đường bộ; công trình phục vụ công tác quản lý, vận hành, khai thác đường bộ; công trình thuộc hệ thống quản lý giao thông thông minh; nhà hạt quản lý đường bộ; kho chứa trang thiết bị, vật tư dự phòng trong lĩnh vực đường bộ; công trình kiểm soát tải trọng xe; trạm thu phí và các công trình khác của đường bộ.

4. *Kết cấu hạ tầng đường bộ* bao gồm: công trình đường bộ; bến xe; bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ; điểm dừng xe, đỗ xe; đất của đường bộ; hành lang an toàn đường bộ và các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ.

5. *Hành lang an toàn đường bộ* là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm tầm nhìn xe chạy và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

6. *Cơ quan quản lý đường bộ* là cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. *Người quản lý, sử dụng đường bộ* là chủ sở hữu trực tiếp quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác công trình đường bộ hoặc tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác công trình đường bộ.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động đường bộ

1. Bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, kết nối đồng bộ, hiệu quả, thân thiện với môi trường, phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa và đi lại thuận tiện của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, hội nhập quốc tế.

2. Phát triển đường bộ theo quy hoạch; sử dụng hiệu quả các nguồn lực; kết nối phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

3. Thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động đường bộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Điều 4. Chính sách phát triển đối với hoạt động đường bộ

1. Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm:

a) Tập trung các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường; kết nối đồng bộ các tuyến đường bộ, các phương thức vận tải khác với vận tải đường bộ;

b) Xây dựng cơ chế đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội, đa dạng các hình thức, phương thức đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Ưu tiên phát triển các tuyến đường cao tốc, các công trình, dự án đường bộ trọng điểm kết nối vùng, khu vực, đô thị lớn, trung tâm trong nước và quốc tế; kết cấu hạ tầng đường bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, biên giới; kết cấu hạ tầng đường bộ dễ tiếp cận và bảo đảm an toàn cho các đối tượng dễ bị tổn thương; kết cấu hạ tầng đường bộ tại các đô thị để giảm ùn tắc giao thông; các tuyến đường tuần tra biên giới, đường ven biển để phục vụ mục tiêu kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Phát triển hợp lý các loại hình kinh doanh vận tải; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; phát triển giao thông thông minh; ưu tiên phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và các phương tiện vận tải khác.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư, kinh doanh khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ và hoạt động vận tải đường bộ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, vật

liệu bền vững, thân thiện với môi trường và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực đường bộ.

Điều 5. Quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Quy hoạch mạng lưới đường bộ được quy định như sau:

a) Quy hoạch mạng lưới đường bộ là quy hoạch ngành quốc gia, xác định phương hướng phát triển, tổ chức không gian hệ thống quốc lộ làm cơ sở để định hướng lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, phát triển mạng lưới đường bộ;

b) Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm kết nối phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác;

c) Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được quy định như sau:

a) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ, xác định phương án phát triển công trình đường bộ và kết cấu hạ tầng đường bộ khác theo từng tuyến đường bộ;

b) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: xác định hướng tuyến cơ bản,

các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định sơ bộ quy mô của cầu, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ; xác định các điểm giao cắt chính; phương án kết nối đường bộ với các phương thức vận tải khác, kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp; xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch; giải pháp thực hiện quy hoạch;

c) Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Thời kỳ quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ là 10 năm, tầm nhìn từ 20 năm đến 30 năm.

Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn và được công bố công khai.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nội dung về phát triển đường bộ trong phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Nội dung về phát triển đường bộ đô thị được xác định trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Quy hoạch quy định tại Điều này phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Kết nối giao thông đường bộ giữa các đô thị, địa bàn, khu vực, bến xe;

b) Kết nối hiệu quả các phương thức vận tải, xác định các tuyến đường bộ nối đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, ga đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng cạn, cảng thủy nội địa.

6. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ.

Điều 6. Cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu đường bộ được thiết kế, xây dựng, vận hành theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Cơ sở dữ liệu về tình hình đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào khai thác;

d) Cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

đ) Cơ sở dữ liệu về hoạt động vận tải bằng xe ô tô, trừ cơ sở dữ liệu về hành trình của phương tiện giao thông đường bộ, hình ảnh người lái xe và cơ sở dữ liệu về quản lý thời gian điều khiển phương tiện của người lái xe theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu đường bộ được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này; quy định việc thu thập, quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại kết cấu hạ tầng đường bộ; khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ trái quy định của pháp luật.

2. Đấu nối trái phép vào đường chính, đường nhánh; tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ.

3. Lấn, chiếm, sử dụng, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

4. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển, điều chỉnh, che khuất báo hiệu đường bộ trái quy định của pháp luật; gắn, treo, lắp vào báo hiệu đường bộ nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của báo hiệu đường bộ hoặc làm sai lệch báo hiệu đường bộ.

5. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ mà không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật hoặc kinh doanh không đúng giấy phép.

6. Lập điểm đón, trả khách, bốc dỡ hàng hóa trái quy định của pháp luật.

Chương II
KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1
PHÂN LOẠI, ĐẶT TÊN, SỐ HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Điều 8. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý

1. Đường bộ theo cấp quản lý bao gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng và được xác định như sau:

a) Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền các trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng, khu vực;

b) Đường tỉnh là đường nằm trong địa bàn một tỉnh nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

d) Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) và điểm dân cư nông thôn hoặc đường nối với

xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

đ) Đường thôn là đường trong khu vực thôn, đường trục nối thôn với khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên địa bàn thôn;

e) Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị, bao gồm: đường cao tốc đô thị, đường phố, đường ngõ, ngách, kiệt, hẻm trong đô thị;

g) Đường chuyên dùng là đường chuyên phục vụ giao thông cho một hoặc một số cơ quan, tổ chức, cá nhân và đường nội bộ.

2. Đường địa phương bao gồm: đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn.

3. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm quản lý quốc lộ, trừ quốc lộ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và đường gom, đường bên quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý các loại đường sau đây:

a) Quản lý đường tỉnh, quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt; quốc lộ khi được phân cấp; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về

bảo đảm quốc phòng, an ninh; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ được Thủ tướng Chính phủ giao trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, khả năng bố trí nguồn lực của địa phương; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã được điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Quy định việc quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn;

c) Quản lý đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ.

5. Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có trách nhiệm quản lý đường chuyên dùng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Phân loại đường bộ theo chức năng phục vụ

1. Đường chính là đường phục vụ giao thông chủ yếu trong khu vực, kết nối giao thông các khu vực, vùng.

2. Đường nhánh là đường nối vào đường chính, có chức năng kết nối giao thông các khu vực hai bên đường chính; kết nối giao thông từ đường gom vào đường chính thông qua nút giao.

3. Đường gom là đường để gom hệ thống đường giao thông nội bộ của các khu đô thị, công nghiệp, kinh tế, dân

cư, thương mại - dịch vụ và các đường khác vào đường chính hoặc vào đường nhánh trước khi đấu nối vào đường chính. Đường gom có thể là đường bên theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Đường bên là đường được xây dựng bên cạnh các đoạn đường chính để ngăn cách giao thông khu vực hai bên đường với đường chính. Đường bên được tách khỏi đường chính hoặc ngăn cách với đường chính bằng dải phân cách, tường bảo vệ, rào chắn.

5. Đường dành cho giao thông công cộng là đường phục vụ cho tất cả mọi người, phương tiện giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Đường nội bộ là đường trong phạm vi khu chung cư, đô thị, công nghiệp, kinh tế, thương mại - dịch vụ, các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác và chỉ phục vụ các đối tượng được phép vào, ra bên trong phạm vi các khu vực quy định tại khoản này.

7. Đường dành riêng cho người đi bộ, người đi xe đạp và các đường khác.

Điều 10. Cấp kỹ thuật của đường bộ

1. Cấp kỹ thuật của đường bộ phải được xác định trong dự án đầu tư xây dựng đường bộ. Việc thiết kế, thi công xây dựng đường bộ phải thực hiện đúng quy định về cấp kỹ thuật tuyến đường trong dự án đầu tư xây dựng đường bộ được duyệt; tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về cấp kỹ thuật của đường bộ.

2. Cấp kỹ thuật của đường bộ được quy định trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế của đường bộ, bao gồm:

a) Đường cao tốc;

b) Đường cấp I, II, III, IV, V, VI;

c) Đường đô thị;

d) Đường cấp A, B, C, D, đường khác.

3. Cấp kỹ thuật của đường bộ quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều này thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành và tiêu chuẩn kỹ thuật do cấp có thẩm quyền công bố.

4. Cấp kỹ thuật của đường bộ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và tiêu chuẩn kỹ thuật do cấp có thẩm quyền công bố.

Điều 11. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ

1. Việc đặt tên, số hiệu đường bộ được quy định như sau:

a) Tên đường bộ được đặt theo tên danh nhân, người có công với đất nước; di tích, sự kiện lịch sử, văn hóa; tên địa danh hoặc tên theo tập quán. Số hiệu đường bộ được đặt theo số tự nhiên hoặc số tự nhiên kèm theo chữ cái nếu cần thiết. Trường hợp đường đô thị trùng với đường khác thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu của đường khác;

b) Tên, số hiệu đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ quốc tế thực hiện theo điều ước quốc tế giữa

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan. Đường bộ kết nối vào mạng lưới đường bộ quốc tế thì sử dụng cả tên, số hiệu đường bộ trong nước và tên, số hiệu đường bộ quốc tế.

2. Trường hợp có tuyến, đoạn tuyến đường bộ đi trùng nhau thì sử dụng tên, số hiệu đường bộ thuộc cấp quản lý cao hơn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Không bắt buộc đặt tên, số hiệu đường bộ đối với đường xã, đường thôn, đường nội bộ, đường chuyên dùng; không bắt buộc đổi tên, số hiệu đường bộ trong trường hợp đường đó đi qua địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

ĐẤT DÀNH CHO KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ, BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 12. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ trong đô thị là một bộ phận của đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị.

3. Tỷ lệ đất dành cho giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt từ 11% đến 26%, phù hợp với tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị của từng loại đô thị theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị tối thiểu đạt 50% tỷ lệ đất quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 13. Đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm:

a) Đất của đường bộ gồm phần đất để xây dựng công trình đường bộ và phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ;

b) Đất để xây dựng bến xe; bãi đỗ xe; điểm dừng xe, đỗ xe; trạm dừng nghỉ; các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ;

c) Hành lang an toàn đường bộ.

2. Việc quản lý, sử dụng đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch, pháp luật về quy hoạch đô thị, pháp luật về xây dựng, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp do vị trí tự nhiên mà việc thoát nước từ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ buộc phải qua bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có hệ thống thoát nước đi qua phải dành một lối thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn hệ thống thoát nước.

Người quản lý, sử dụng đường bộ phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản khi xây dựng, lắp đặt hệ thống thoát nước; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ

1. Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ ngoài đô thị phụ thuộc vào cấp kỹ thuật của đường bộ và được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với đường bộ có nền đắp, phần đất để bảo vệ, bảo trì được xác định từ chân ta luy nền đường ra bên ngoài;

b) Đối với đường bộ có nền đào, phần đất để bảo vệ, bảo trì được xác định từ mép ngoài cùng của rãnh đỉnh ra bên ngoài; ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì xác định từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương nền đường ra bên ngoài;

c) Đối với cầu, cống, rãnh, hố thu và các hạng mục công trình của đường bộ thì phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài bộ phận kết cấu ngoài cùng của công trình trở ra; đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, phạm vi đất để bảo vệ, bảo trì cầu được xác định

từ mép ngoài trở ra của móng các hạng mục công trình mố, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu;

d) Đối với trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a, b và c khoản này, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường một khoảng đủ để xây dựng rãnh thoát nước, nhưng không nhỏ hơn 01 mét.

2. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Đường đô thị đã có hè phố thì sử dụng một phần hè phố để thực hiện bảo vệ, bảo trì đường đô thị;

b) Trường hợp đường đô thị đi sát với tường bao nhà ở, tường bao công trình xây dựng khác, đường không có hè phố, đường nằm trong ngõ, ngách, kiệt, hẻm, đường nội bộ khu dân cư đô thị thì được sử dụng một phần mặt đường khi thực hiện bảo vệ, bảo trì đường đô thị;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì được xác định tương tự đường ngoài đô thị;

d) Phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu, cống, rãnh, hố thu và các hạng mục công trình của đường đô thị được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Trường hợp cầu, cống, rãnh, hố thu và các hạng mục công trình của đường đô thị nằm liền kề với công trình xây dựng khác thì phần đất để bảo vệ, bảo trì là ranh giới của các công trình.

3. Tại các đoạn đường chồng lấn, giao nhau, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; đối với các đường liền kề nhau, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép của đường ngoài cùng trở ra.

4. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với phạm vi đất dành cho đường sắt thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông và an toàn công trình đường sắt.

5. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với hành lang bảo vệ đê, việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến vận hành và an toàn công trình đê điều. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến vận hành và an toàn công trình thủy lợi; nếu bị ảnh hưởng thì người quản lý, sử dụng đường bộ, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý công trình thủy lợi phải có biện pháp khắc phục, bảo đảm an toàn công trình đường bộ, công trình thủy lợi và an toàn giao thông.

6. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, công trình kè, tường chắn được xác định như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình hầm và được xác định từ mép

ngoài cửa hầm chính, cửa hầm phụ, cửa hầm thông gió và các hạng mục công trình khác ra xung quanh;

b) Phần đất để bảo vệ, bảo trì bến phà đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình phà và được xác định từ mép ngoài đường xuống bến, công trình bến; phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu phao đường bộ được xác định từ mép ngoài đường đầu cầu phao và mố, trụ cầu phao;

c) Trường hợp đường bộ có phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với công trình đường thủy nội địa, ranh giới đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ là chân móng của đường, các hạng mục thuộc công trình đường bộ;

d) Phần đất bảo vệ, bảo trì công trình kè, tường chắn được xác định từ mép ngoài của bộ phận ngoài cùng của công trình ra xung quanh.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Hành lang an toàn đường bộ

1. Chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với đường ngoài đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ, theo quy mô, cấp kỹ thuật của đường; trường hợp đường hiện hữu chưa xác định cấp kỹ thuật, thì căn cứ chiều rộng mặt đường và tiêu chuẩn thiết kế đường để xác định cấp kỹ thuật tương ứng làm căn cứ xác định chiều rộng hành lang an toàn đường bộ;

b) Đối với đường đô thị, xác định từ mép ngoài phần

đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị đến chỉ giới đường đỏ nhưng không lớn hơn chiều rộng hành lang của đường ngoài đô thị cùng cấp;

c) Đối với cầu, bến phà, cầu phao đường bộ, xác định theo chiều dọc, chiều ngang công trình và phụ thuộc cấp sông, quy mô công trình; đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, xác định từ mép ngoài của phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu;

d) Đối với hầm đường bộ, xác định từ mép ngoài của phần đất bảo vệ công trình hầm ra xung quanh;

đ) Đường bộ có kè, tường chắn bảo vệ nằm trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ, xác định từ mép ngoài của kè, tường chắn bảo vệ trở ra nhưng không lớn hơn chiều rộng hành lang an toàn đường bộ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này;

e) Đối với đường thôn, đường ngõ, ngách, kiệt, hẻm trong đô thị và đường khác không cho xe ô tô di chuyển thì không bắt buộc bố trí hành lang an toàn đường bộ.

2. Đối với đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với các công trình khác thì được phân định theo nguyên tắc sau đây:

a) Đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt, việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Việc quản lý, sử dụng hành lang an toàn đường sắt không được làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình đường bộ và an toàn giao thông;

b) Đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa, việc quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ đường thủy nội địa không được ảnh hưởng đến chất lượng công trình và an toàn giao thông;

c) Đường bộ đi chung với đê hoặc có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang bảo vệ đê, việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang bảo vệ đê; trường hợp hành lang an toàn đường bộ lớn hơn hành lang bảo vệ đê thì tính theo hành lang an toàn đường bộ;

d) Tại các đoạn đường chồng lấn, giao nhau, hành lang an toàn đường bộ được xác định theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; các đường liền kề nhau thì xác định hành lang an toàn đường bộ theo đường ngoài cùng.

3. Việc xác định và quản lý mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được quy định như sau:

a) Mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được xác định theo quy mô, cấp kỹ thuật, hướng tuyến, phạm vi xây dựng công trình đường bộ;

b) Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện cắm mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ; bàn giao cho cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ;

c) Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm công bố công khai mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ; điều chỉnh, bổ sung mốc lộ

giới hành lang an toàn đường bộ trong thời gian quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

d) Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Quản lý, sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ

1. Đất hành lang an toàn đường bộ đã được Nhà nước thu hồi phải được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Bảo đảm an toàn công trình đường bộ và công trình khác trong hành lang an toàn đường bộ;

b) Không che lấp báo hiệu đường bộ, không ảnh hưởng đến tầm nhìn xe chạy, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

c) Bảo vệ cảnh quan, môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Đất hành lang an toàn đường bộ chưa được Nhà nước thu hồi thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng

theo quy định của Luật Đất đai và đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc trồng, chăm sóc và khai thác cây trong hành lang an toàn đường bộ phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp cần thiết để tránh nguy cơ gãy, đổ cây gây mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ; gây hư hại công trình đường bộ và công trình liền kề;

b) Cắt xén khi cây che lấp báo hiệu đường bộ, che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ và ảnh hưởng tới an toàn giao thông đường bộ;

c) Không được ảnh hưởng tới chất lượng và hoạt động bảo trì đường bộ.

5. Sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ chồng lấn với phạm vi bảo vệ đê điều, vùng phụ cận công trình thủy lợi, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ đường sắt phải tuân thủ quy định của Luật Đê điều, Luật Thủy lợi, Luật Đường sắt, Luật Đất đai, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Đường gom phải được xây dựng ngoài hành lang an toàn đường bộ, trừ trường hợp đường gom đồng thời là đường bên. Trường hợp không thể bố trí được đường gom ngoài hành lang an toàn đường bộ thì có thể bố trí trong hành lang an toàn đường bộ, nhưng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Chiều rộng hành lang an toàn đường bộ còn lại đủ để mở rộng đường theo quy hoạch;

b) Bảo đảm an toàn công trình đường bộ;

c) Bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và tầm nhìn xe chạy.

Điều 17. Phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ

1. Phạm vi bảo vệ trên không của phần đường theo phương thẳng đứng không thấp hơn chiều cao tĩnh không của đường. Đối với đoạn đường có dự phòng chiều cao tăng cường lớp mặt đường, chiều cao bù lún và các trường hợp cần dự phòng tôn cao mặt đường thì phải cộng chiều cao này với chiều cao tĩnh không.

2. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ được quy định như sau:

a) Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ tính từ điểm cao nhất của kết cấu trên các mặt cắt ngang cầu trở lên theo phương thẳng đứng là 02 mét nhưng không thấp hơn chiều cao tĩnh không quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cầu đường bộ xây dựng vượt đường sắt, đường bộ khác phải bảo đảm tĩnh không của đường sắt, đường bộ bên dưới;

c) Cầu đường bộ xây dựng trên khu vực có hoạt động giao thông đường thủy nội địa, giao thông hàng hải phải bảo đảm khổ thông thuyền cho tàu, thuyền lưu thông an

toàn theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa và pháp luật về hàng hải.

3. Phạm vi bảo vệ công trình hầm đường bộ được xác định từ các bộ phận kết cấu của hầm đường bộ ra xung quanh đủ để bảo đảm an toàn đối với công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, an toàn trong vận hành, khai thác, sử dụng và bảo đảm tuổi thọ công trình theo thiết kế; phạm vi bảo vệ bên ngoài của hầm đường bộ là khoảng không đủ để bảo đảm an toàn cho vận hành, khai thác và sử dụng hầm đường bộ và các thiết bị của hầm đường bộ.

4. Giới hạn theo phương thẳng đứng của đường dây thông tin, viễn thông đi phía trên đường bộ không nhỏ hơn 5,5 mét tính từ điểm thấp nhất của đường dây thông tin, viễn thông đi qua đường bộ tới điểm cao nhất trên mặt đường. Trường hợp đường dây đi phía trên cầu đường bộ phải đáp ứng đồng thời quy định tại khoản này và điểm a khoản 2 Điều này.

5. Giới hạn theo phương thẳng đứng của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ được quy định như sau:

a) Trường hợp đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ thì khoảng cách theo phương thẳng đứng tính từ điểm cao nhất của mặt đường bộ tới điểm thấp nhất của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không của đường bộ cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực;

b) Trường hợp đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên cầu phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực, nhưng không thấp hơn quy định tại điểm a khoản này;

c) Đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên cột đèn chiếu sáng của đường bộ phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng tính từ điểm cao nhất của cột đèn chiếu sáng tới điểm thấp nhất của đường dây tải điện, dây dẫn điện không nhỏ hơn 02 mét cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực.

6. Trường hợp đường dây thông tin, viễn thông, đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên cầu dây treo, ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều này còn phải bảo đảm an toàn cho hệ thống dây treo và trụ tháp của cầu.

7. Giới hạn khoảng cách an toàn trên không đối với trạm thu phí và các hạng mục công trình đường bộ khác được tính từ điểm cao nhất của công trình trở lên theo phương thẳng đứng là 02 mét; đối với đường dây tải điện, dây dẫn điện còn phải bảo đảm khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực.

8. Khi tiến hành xây dựng, khai thác, bảo trì công trình ngầm bên dưới công trình đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ, công trình liền kề.

9. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều này.

Điều 18. Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Biển quảng cáo gồm bảng quảng cáo, băng rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo. Biển quảng cáo được xây dựng, lắp đặt tại các vị trí sau đây:

a) Trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ, trừ hành lang an toàn đường cao tốc và hành lang an toàn đường bộ tại nút giao;

b) Trường hợp nút giao có đường kính lớn hơn 02 lần chiều rộng hành lang an toàn đường bộ, thì được xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo trong phạm vi đất giữa nút giao nhưng phải bảo đảm khoảng cách từ biển quảng cáo đến mép ngoài mặt đường theo các hướng không nhỏ hơn chiều rộng hành lang an toàn đường bộ.

2. Việc xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không được che khuất báo hiệu đường bộ; không ảnh hưởng đến tầm nhìn của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

b) Không ảnh hưởng đến việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì đường bộ, không ảnh hưởng đến an toàn công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, an toàn giao thông đường bộ;

c) Biển quảng cáo phải được lắp đặt bảo đảm bền vững, an toàn, chịu được tác động của tải trọng và các tác động khác; phải được thiết kế, thẩm định và xây dựng theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quảng cáo.

3. Việc xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo quy định tại khoản 1 Điều này phải được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận bằng văn bản về vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, phương án thi công để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình đường bộ và công trình liền kề khác.

4. Tổ chức, cá nhân xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo đáp ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Việc tháo dỡ biển quảng cáo, các bộ phận của biển quảng cáo không được làm ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng đường bộ và không được bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ;

c) Tuân thủ quy định khác của Luật này, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quảng cáo;

5. Việc xây dựng, lắp đặt biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2, khoản 3, điểm b và điểm c khoản 4 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 19. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, không được xây dựng công trình khác, trừ trường hợp sau đây:

a) Công trình phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Công trình thông tin, viễn thông, đường dây tải điện, dây dẫn điện, cột viễn thông, trạm thu phát sóng di động, cột điện;

c) Công trình cấp năng lượng, cấp nước, thoát nước, trừ nhà máy nước, nhà máy sản xuất năng lượng;

d) Công trình thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, thủy điện;

đ) Băng tải phục vụ sản xuất, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình đặc biệt khác;

e) Tuyến đường khác giao cắt hoặc đi song song với đường hiện hữu.

2. Công trình quy định tại khoản 1 Điều này khi xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn trong xây dựng, an toàn giao thông đường bộ, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và không ảnh hưởng đến khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ.

3. Việc xây dựng, lắp đặt công trình quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng

đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản, trừ công trình đê điều và trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Đường dây tải điện, dây dẫn điện, đường dây thông tin, viễn thông xây dựng bên trên đường bộ không cần có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền khi đáp ứng các quy định sau đây:

a) Cột công trình hạ tầng nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ;

b) Chiều cao đường dây đi bên trên đường bộ đáp ứng quy định tại Điều 17 của Luật này;

c) Đường dây không ảnh hưởng đến an toàn trong vận hành, khai thác công trình đường bộ.

5. Công trình hạ tầng xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ đường chuyên dùng phải được sự đồng ý của người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng.

6. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình quy định tại khoản 1 Điều này, trừ công trình đê điều, công trình quốc phòng, an ninh phải hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng, bố trí kinh phí và tổ chức di dời công trình trong các trường hợp sau đây:

a) Khi cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, người quản lý, sử dụng đường bộ có yêu cầu di dời công trình để đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, cải tạo, sửa chữa, bảo trì công trình đường bộ;

b) Công trình ảnh hưởng đến an toàn giao thông

đường bộ, an toàn công trình đường bộ mà không có biện pháp khắc phục;

c) Công trình xây dựng trái phép.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ là công trình được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường dây thông tin, viễn thông, đường dây tải điện, dây dẫn điện, chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng.

2. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, quy mô của dự án, cấp kỹ thuật của đường bộ;

b) Bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong xây dựng; bảo đảm quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm an toàn công trình, bảo đảm cảnh quan và môi trường;

c) Tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Đầu tư xây dựng đường đô thị phải kết hợp với bố trí, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để bảo đảm tính đồng bộ nhằm tiết kiệm tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư, xây dựng, bảo đảm cảnh quan và môi trường, nâng cao hiệu quả khai thác các công trình và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong giai đoạn vận hành, khai thác, sử dụng đường đô thị;

b) Đầu tư xây dựng cầu đường bộ phải thiết kế, bố trí vị trí để lắp đặt đường dây thông tin, viễn thông, đường ống cấp nước, đường dây tải điện, dây dẫn điện, trừ dây dẫn điện cao thế và dây dẫn điện không có bộ phận cách điện;

c) Đầu tư xây dựng hầm đường bộ phải thiết kế, lắp đặt cống cáp, hào hoặc tuy nen kỹ thuật để bố trí, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy, đường ống cấp nước, thoát nước và các công trình quy định tại điểm b khoản này;

d) Trường hợp cần thiết khác.

4. Việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Không ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông đường bộ; không cản trở công tác bảo trì công trình đường bộ;

b) Bảo đảm quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

c) Thực hiện di dời, tháo dỡ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, công trình lắp đặt trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung khi có yêu cầu của người quản lý, sử dụng công trình đường bộ để đầu tư, xây dựng, nâng cấp, mở rộng và bảo trì công trình đường bộ; thực hiện biện pháp nhằm bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ, an toàn phòng, chống cháy, nổ; tổ chức giao thông và các trường hợp cần thiết khác;

d) Người quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ, người quản lý, sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm phối hợp trong quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì các công trình để bảo đảm an toàn trong khai thác, sử dụng các công trình, bảo đảm chất lượng, thời hạn khai thác, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm d khoản này, trừ trường hợp phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, có trách nhiệm đóng góp chi phí để thực hiện vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm:

a) Hoạt động bảo đảm an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn,

xử lý hành vi hủy hoại, lấn, chiếm, sử dụng trái phép kết cấu hạ tầng đường bộ, đấu nối trái phép vào đường bộ và các hành vi vi phạm pháp luật khác trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ là giới hạn trên mặt đất, trên mặt nước, trên không và phần dưới mặt đất, dưới mặt nước của kết cấu hạ tầng đường bộ.

3. Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với người quản lý, sử dụng đường bộ để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; công bố công khai mốc lộ giới sử dụng đất trong hành lang an toàn đường bộ; kịp thời xử lý trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ, đất của đường bộ;

c) Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; trường hợp phát hiện công trình bị hư hỏng, nguy cơ gây ra sự cố công trình, nguy cơ mất an toàn giao thông đường bộ thì phải xử lý, sửa chữa, khắc phục kịp thời; công khai về mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 của Luật này, báo cáo và yêu

cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành lang an toàn đường bộ bị lấn, chiếm, sử dụng trái phép để xử lý; thực hiện các công việc khác về quản lý, bảo vệ hành lang an toàn đường bộ theo quy định của Luật này, Luật Đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân phát hiện công trình đường bộ bị hư hỏng hoặc bị xâm hại, hành lang an toàn đường bộ bị lấn chiếm phải kịp thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý đường bộ hoặc cơ quan công an nơi gần nhất để xử lý; trường hợp cần thiết có biện pháp báo hiệu ngay cho người tham gia giao thông đường bộ biết. Khi nhận được tin báo, cơ quan có trách nhiệm phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ; PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC VỤ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC ĐƯỜNG BỘ VÀ TỔ CHỨC GIAO THÔNG

Điều 22. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ; phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ

1. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ bao gồm:

a) Báo hiệu đường bộ, trừ hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;

b) Công trình an toàn giao thông đường bộ;

c) Hệ thống thoát nước đường bộ;

d) Tường chắn, kè bảo vệ đường bộ;

đ) Cọc mốc giải phóng mặt bằng;

e) Công trình, bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình thuộc hệ thống quản lý giao thông thông minh; hệ thống thu thập xử lý và lưu giữ dữ liệu kết cấu hạ tầng đường bộ; hệ thống theo dõi tình trạng kỹ thuật và quan trắc đường, cầu đường bộ và công trình phụ trợ khác.

2. Phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác công trình đường bộ bao gồm:

a) Thiết bị lắp đặt vào các công trình, bộ phận công trình quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;

b) Phương tiện, thiết bị phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ; phương tiện, thiết bị phục vụ cứu nạn, cứu hộ giao thông đường bộ;

c) Phà, phương tiện, thiết bị khác phục vụ quản lý, vận hành, khai thác bến phà đường bộ;

d) Phương tiện, thiết bị khác phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ.

3. Đường bộ đang khai thác phải được điều chỉnh, bổ sung công trình phụ trợ, phương tiện, thiết bị quy định tại

khoản 1 và khoản 2 Điều này để việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, an toàn công trình.

Điều 23. Lắp đặt báo hiệu đường bộ

1. Báo hiệu đường bộ được lắp đặt bao gồm:

a) Đèn tín hiệu giao thông;

b) Biển báo hiệu đường bộ gồm: biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh, biển chỉ dẫn, biển phụ;

c) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường (gọi chung là vạch kẻ đường);

d) Cọc tiêu, đinh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, mốc lộ giới;

đ) Tường bảo vệ và rào chắn;

e) Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

2. Nguyên tắc lắp đặt đèn tín hiệu giao thông được quy định như sau:

a) Mặt đèn quay về hướng đối diện chiều đi và phải đặt ở vị trí để người tham gia giao thông đường bộ dễ quan sát;

b) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu giao thông theo chiều thẳng đứng: đèn đỏ ở trên, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở dưới;

c) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu giao thông theo chiều ngang: đèn đỏ ở phía bên trái, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở phía bên phải theo chiều đi;

d) Hệ thống đèn tín hiệu giao thông sau khi lắp đặt xong phải được chủ đầu tư, cơ quan quản lý đường bộ tổ chức vận hành thử phù hợp với yêu cầu tổ chức giao thông trên đường bộ trước khi nghiệm thu, đưa vào khai thác.

3. Nguyên tắc lắp đặt biển báo hiệu đường bộ được quy định như sau:

a) Mặt biển quay về hướng đối diện chiều đi;

b) Được đặt về phía bên phải hoặc phía trên phần đường xe chạy. Trong một số trường hợp cụ thể có thể đặt bổ sung biển báo ở phía bên trái theo chiều đi để chỉ dẫn, báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ;

c) Đặt ở vị trí để người tham gia giao thông đường bộ dễ quan sát và thực hiện;

d) Biển phụ được sử dụng kết hợp để thuyết minh bổ sung các loại biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn.

4. Nguyên tắc bố trí vạch kẻ đường được quy định như sau:

a) Vạch kẻ đường là hình thức báo hiệu đường bộ được kẻ trên mặt đường và trên các công trình đường bộ;

b) Vạch kẻ đường có thể bố trí độc lập và có thể kết hợp với các biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu giao thông.

5. Nguyên tắc lắp, đặt cọc tiêu, tường bảo vệ, đinh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, rào chắn, mốc lộ giới được quy định như sau:

a) Cọc tiêu được lắp đặt ở các đoạn đường nguy hiểm và vị trí cần thiết để hướng dẫn cho người tham gia giao thông đường bộ biết phần đường an toàn và hướng đi của tuyến đường;

b) Đinh phản quang được lắp đặt trên mặt đường theo chiều dọc hoặc chiều ngang đường để dẫn hướng, phân làn đường;

c) Tiêu phản quang được lắp đặt tại các nơi mà tuyến đường có thể gây nhầm lẫn về hướng đường để dẫn hướng xe chạy vào ban đêm hoặc trong điều kiện sương mù, điều kiện hạn chế tầm nhìn;

d) Cột Km được lắp đặt bảo đảm khoảng cách giữa hai cột Km liền kề là 1.000 mét, trường hợp đặc biệt, khoảng cách giữa hai cột liền kề có chiều dài lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1.000 mét. Cột Km được sử dụng trong quản lý, vận hành, khai thác, xây dựng, cải tạo, bảo trì đường bộ và xác định vị trí sự cố công trình, ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông đường bộ; giúp người tham gia giao thông đường bộ xác định khoảng cách các đoạn đường;

đ) Cọc H được lắp đặt trong phạm vi giữa hai cột Km liền kề và bảo đảm khoảng cách giữa 02 cọc liền kề là 100 mét;

e) Mốc lộ giới là cọc mốc được đặt ở mép ngoài cùng xác định ranh giới của hành lang an toàn đường bộ theo chiều ngang đường;

g) Việc lắp đặt tường bảo vệ, rào chắn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này.

6. Việc lắp đặt thiết bị báo hiệu đường bộ bằng âm thanh thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

7. Việc lắp đặt, điều chỉnh, bổ sung, thay thế báo hiệu đường bộ thực hiện theo nguyên tắc quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan.

8. Trách nhiệm lắp đặt, điều chỉnh, bổ sung, thay thế báo hiệu đường bộ được quy định như sau:

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức thiết kế, lắp đặt đầy đủ báo hiệu đường bộ trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ và báo hiệu đường bộ chỉ dẫn tại các điểm đấu nối đường khác với đường bộ do mình đầu tư xây dựng;

b) Người quản lý, sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm quản lý, sử dụng báo hiệu đường bộ; rà soát, điều chỉnh, bổ sung, thay thế báo hiệu đường bộ theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ trong phạm vi

Điều 24. Công trình an toàn giao thông đường bộ

Công trình an toàn giao thông đường bộ được xây dựng, lắp đặt, bố trí để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ, bao gồm:

1. Đường cứu nạn được xây dựng tại các đoạn đường đèo dốc, để xe mất kiểm soát khi xuống dốc có

thể rời khỏi đường chính đi vào, giảm tốc độ và bảo đảm dừng lại;

2. Hầm cứu nạn gắn liền với hầm đường bộ, phục vụ việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi hầm chính xảy ra sự cố hoặc sử dụng trong công tác bảo trì hầm đường bộ. Không sử dụng hầm cứu nạn phục vụ mục đích lưu thông của các phương tiện giao thông;

3. Tường bảo vệ, rào chắn, hàng rào hộ lan được bố trí tại vị trí nguy hiểm, có tác dụng ngăn ngừa các phương tiện tham gia giao thông đường bộ lao ra khỏi phần đường xe chạy khi gặp sự cố không kiểm soát được phương tiện.

Trường hợp không đồng thời bố trí cọc tiêu thì trên tường bảo vệ, hàng rào hộ lan phải được gắn tiêu phản quang hoặc sơn phản quang để cảnh báo cho người tham gia giao thông đường bộ về vị trí nguy hiểm và chỉ dẫn người tham gia giao thông đường bộ đi đúng theo hướng của phần đường xe chạy;

4. Công trình chống chói được bố trí trên dải phân cách giữa, có tác dụng giảm bớt tác động, giảm bớt ánh sáng đèn của phương tiện lưu thông ngược chiều tới mắt người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

5. Gương cầu lồi được lắp đặt tại lưng đường cong bán kính nhỏ, các vị trí giao cắt có tầm nhìn hạn chế hoặc bị che khuất, giúp người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có thể quan sát được từ xa phương tiện lưu thông ngược chiều để điều chỉnh tốc độ cho phù hợp;

6. Hệ thống chiếu sáng được xây dựng để chiếu sáng bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông; thời gian thắp sáng trong hầm đường bộ theo quy trình vận hành, khai thác của công trình hầm;

7. Dải phân cách được lắp đặt để phân chia phần đường xe chạy thành hai chiều riêng biệt hoặc để phân chia phần đường dành cho xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều đường;

8. Tường chống ồn được xây dựng tại các vị trí cần thiết để giảm tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ gây ra;

9. Gờ, gồ giảm tốc được lắp đặt ở các vị trí cần cảnh báo hoặc bắt buộc người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ giảm tốc độ để bảo đảm an toàn giao thông;

10. Công trình khác phục vụ an toàn giao thông đường bộ.

Điều 25. Tổ chức giao thông

1. Tổ chức giao thông được thực hiện từ giai đoạn quy hoạch, đầu tư, xây dựng đến giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ nhằm bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả.

2. Nội dung tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn thiết kế, thi công xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì công trình đường bộ bao gồm:

a) Quy định số làn đường, phần đường dành cho xe ô

tô và các phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác, phần đường dành cho người đi bộ; chiều đi, tốc độ các phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ;

b) Tổ chức phân làn, phân luồng trên tuyến đường đang đầu tư xây dựng và tại các tuyến đường bộ kết nối;

c) Quy định giao thông tại các nút giao, vị trí đấu nối với đường khác; quy định về tránh, vượt xe trên đường, các điểm được phép dừng xe, đỗ xe trên đường, vị trí đón, trả khách;

d) Quy định khổ giới hạn và tải trọng cho phép phương tiện tham gia giao thông đường bộ an toàn;

đ) Quy định thời gian cho phép tham gia giao thông; thời gian cho phép đi theo các hướng của đèn tín hiệu giao thông;

e) Quy định thời gian bật, tắt hệ thống chiếu sáng trên đường;

g) Quy định về các trường hợp tạm dừng khai thác một phần hoặc toàn bộ tuyến đường;

h) Khai thác, sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh, trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc và các thiết bị công nghệ khác phục vụ cung cấp thông tin, chỉ dẫn cho người tham gia giao thông đường bộ;

i) Lắp đặt đầy đủ hệ thống báo hiệu đường bộ và thực hiện các công việc cần thiết khác;

k) Phê duyệt phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc.

3. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm lắp đặt, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông đường bộ đối với dự án và tuyến đường thuộc phạm vi quản lý; thực hiện phương án tổ chức giao thông đường cao tốc được phê duyệt.

4. Việc theo dõi, đánh giá tình hình giao thông trên tuyến đường, điều chỉnh tổ chức giao thông để khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì đường bộ.

5. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên các tuyến đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

6. Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên đường chuyên dùng; trường hợp đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng thì phải tổ chức giao thông theo quy định của Điều này.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Tốc độ thiết kế, tốc độ khai thác và khoảng cách giữa các xe

1. Tốc độ thiết kế của đường bộ là giá trị vận tốc

được dùng để tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật của đường bộ. Tốc độ thiết kế của đường bộ được xác định trong giai đoạn đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường bộ nhằm bảo đảm cho phương tiện di chuyển an toàn.

2. Tốc độ khai thác trên đường bộ được quy định như sau:

a) Tốc độ khai thác trên đường bộ là giá trị giới hạn tốc độ (tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu) cho phép phương tiện tham gia giao thông đường bộ bảo đảm an toàn giao thông và khai thác hiệu quả tuyến đường;

b) Tốc độ khai thác trên đường bộ được xác định trên cơ sở tốc độ thiết kế, hiện trạng của tuyến đường, thời gian lưu thông trong ngày, điều kiện thời tiết, khí hậu, lưu lượng, chủng loại phương tiện tham gia giao thông đường bộ trên đường;

c) Đối với đường đôi, giá trị giới hạn tốc độ cho từng chiều đường có thể khác nhau;

d) Trên cùng một chiều đường có nhiều làn đường, giá trị giới hạn tốc độ của các làn đường có thể khác nhau. Làn đường phải bảo đảm yêu cầu về mục đích sử dụng, bề rộng để lưu thông thông suốt, an toàn.

3. Khoảng cách giữa các xe trên đường bộ là cự ly tối thiểu giữa các phương tiện tham gia giao thông đường bộ liền nhau trên cùng làn đường, phần đường; bảo đảm an toàn của phương tiện chạy sau với phương tiện chạy trước.

Khoảng cách giữa các xe phụ thuộc vào tốc độ khai

thác của tuyến đường, thời tiết, mật độ phương tiện và điều kiện giao thông thực tế khác.

4. Đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác phải bố trí đầy đủ hệ thống báo hiệu tốc độ, khoảng cách giữa các xe; đối với các tuyến đường khác, căn cứ vào hiện trạng của công trình đường bộ và tình hình giao thông thực tế của từng đoạn tuyến, cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc bố trí hệ thống báo hiệu đường bộ để bảo đảm khả năng thông hành và an toàn giao thông đường bộ.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ

1. Tải trọng của đường bộ là khả năng chịu tải khai thác của đường bộ để bảo đảm khai thác an toàn và tuổi thọ công trình đường bộ.

2. Khổ giới hạn của đường bộ là khoảng trống có kích thước giới hạn về chiều rộng, chiều cao của đường bộ để các xe, bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe đi qua được an toàn và được xác định theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của đường bộ.

3. Trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ được quy định như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý và

đường chuyên dùng quy định tại điểm c khoản này trên địa bàn;

c) Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn của đường chuyên dùng để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

d) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn cho các cơ quan quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

4. Đối với các tuyến đường đi chung với đê, tải trọng khai thác của tuyến đường không lớn hơn tải trọng cho phép của phương tiện tham gia giao thông đường bộ được phép đi trên đê.

Mục 4

ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 28. Đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ là việc đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, cải tạo công trình đường bộ và các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Việc đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ phải phù hợp với quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về ngân sách nhà nước, và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Giao thông vận tải đầu tư tuyến, đoạn tuyến quốc lộ và các công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân các cấp đầu tư các loại đường bộ và các công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Việc đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch;

b) Bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, cấp kỹ thuật của đường bộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường và có giải pháp đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu; có giải pháp thiết kế, xây dựng công trình để phục vụ người khuyết tật, người già và các đối tượng khác tham gia giao thông thuận lợi, an toàn;

c) Công trình đường bộ có thể phân kỳ theo nhu cầu

vận tải, khả năng huy động nguồn lực để bảo đảm hiệu quả đầu tư;

d) Trường hợp đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ liên quan đến đê, hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ, bãi sông, hồ phải bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về đê điều và an toàn đê điều; bảo đảm không gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, không gây cản trở dòng chảy; hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai, biến đổi khí hậu.

6. Đường bên được xây dựng khi đầu tư xây dựng đường cao tốc, đường cấp I, cấp II đi qua khu đô thị, khu vực tập trung đông dân cư và các trường hợp cần thiết khác.

7. Tuyến đường có hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô, trừ đường cao tốc, phải xây dựng điểm dừng xe để đón, trả khách.

8. Tại đoạn đường có trường học xây dựng mới, chủ đầu tư trường học phải phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ để xây dựng điểm dừng xe, đỗ xe phù hợp với tổ chức giao thông của tuyến đường.

9. Việc nâng cấp, mở rộng, cải tạo công trình đường bộ, công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác theo phương thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 48 của Luật này.

10. Công trình đường bộ đang khai thác chưa bảo đảm cấp kỹ thuật, quá thời hạn khai thác, không đáp ứng lưu lượng vận tải phải từng bước đầu tư, xây dựng, nâng cấp, cải tạo để bảo đảm yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn đường bộ.

Điều 29. Thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ

1. Đường bộ được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ.

Trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông được thực hiện cùng với công tác thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng.

2. Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ là việc tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông nghiên cứu, phân tích thiết kế cơ sở, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, hồ sơ quản lý tuyến đường, nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông và tiến hành kiểm tra hiện trường để phát hiện các khả năng tiềm ẩn tai nạn giao thông hoặc đánh giá nguyên nhân gây tai nạn giao thông để đề xuất giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm giao thông trên tuyến thông suốt, an toàn.

3. Việc thẩm định an toàn giao thông của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện trên cơ sở báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông để phục vụ các hoạt động sau đây:

a) Phê duyệt dự án;

b) Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;

c) Quyết định đưa công trình vào khai thác đối với công trình xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo;

d) Tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với công trình đang khai thác.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư kinh doanh, bảo đảm độc lập với đơn vị thi công và tổ chức tư vấn thiết kế đã lập hồ sơ dự án, thiết kế công trình đối với công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc tổ chức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường đối với công trình đường bộ đang khai thác.

5. Chi phí thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ được tính vào tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; được sử dụng trong nguồn tài chính dành cho quản lý, bảo trì đường bộ đối với công trình đường bộ đang khai thác.

6. Thẩm tra viên thực hiện việc thẩm tra an toàn giao thông phải được đào tạo. Việc đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông do cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông có đủ năng lực, điều kiện thực hiện.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Kết nối giao thông đường bộ

1. Kết nối các tuyến đường bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo đảm hiệu quả hoạt động giao thông vận tải thông suốt, an toàn.

2. Kết nối giao thông đường bộ bao gồm:

a) Kết nối các tuyến đường bộ;

b) Kết nối đường bộ đến các vùng, khu vực, địa bàn khu dân cư, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các địa điểm khác;

c) Kết nối giao thông đường bộ với đầu mối giao thông của các phương thức vận tải khác.

3. Việc kết nối đường nhánh vào đường chính và giữa các tuyến đường với nhau, được thực hiện tại vị trí đấu nối và phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Vị trí đấu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường;

b) Trường hợp đấu nối đường khác với đường cao tốc, ngoài việc thực hiện quy định tại điểm a và điểm c khoản này, khoảng cách giữa các vị trí đấu nối phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đường cao tốc;

c) Việc kết nối giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Trách nhiệm xây dựng đường nhánh, đường gom, đường bên kết nối với đường chính trong từng địa bàn, khu vực được quy định như sau:

a) Chủ đầu tư, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu hành chính, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức, khu kinh tế, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cảng hàng không, bến xe, ga đường sắt, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, cảng biển, cảng cạn và các đầu mối giao thông khác có trách nhiệm xây dựng đường bộ để kết nối giao thông từ các khu vực, cơ sở này với đường đi qua khu vực, cơ sở;

b) Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp đầu tư, xây dựng, nâng cấp, mở rộng, cải tạo đường bộ thuộc phạm vi quản lý kết nối giao thông thuận lợi đến các cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, ga đường sắt.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường quốc lộ đang khai thác; Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác.

Điều 31. Bàn giao, đưa công trình đường bộ vào khai thác

1. Công trình đường bộ sau khi đã hoàn thành được bàn giao, đưa vào khai thác theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, công trình, từng phần công trình, hạng mục công trình đường bộ đã hoàn thành và nghiệm thu theo quy định được bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ.

Điều 32. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác bao gồm: xây dựng, nâng cấp, mở rộng, cải tạo, sửa chữa đường bộ đang khai thác; thi công xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi đất dành cho đường bộ; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi đất dành cho đường bộ; xây dựng, lắp đặt biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được thi công công trình trên đường bộ đang khai thác khi có giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác của cơ quan

nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các trường hợp thi công trên đường bộ đang khai thác không phải cấp giấy phép thi công bao gồm:

a) Thi công công trình bí mật nhà nước;

b) Thi công trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ đối với dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo công trình đường bộ do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư; dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo công trình đường bộ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư trên các tuyến đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Thi công trên đường chuyên dùng;

d) Thi công trên đường thôn; đường ngõ, ngách, kiệt, hẻm trong đô thị;

đ) Bảo hành, bảo dưỡng công trình đường bộ; sửa chữa cấp bách đường bộ để khắc phục hậu quả thiên tai, bão, lũ; cứu hộ, cứu nạn giao thông và các trường hợp cấp bách khác;

e) Thi công sửa chữa, thay thế các bộ phận, hạng mục, thiết bị khi đáp ứng đồng thời các điều kiện: không đào, khoan, xẻ công trình đường bộ; không ảnh hưởng đến chất lượng, tải trọng, khổ giới hạn đường bộ; không gây ùn tắc giao thông; không thu hẹp phạm vi mặt đường dành cho giao thông; không phải điều chỉnh, phân luồng, phân làn giao thông;

g) Thi công trên đường bộ đang khai thác mà cơ quan cấp phép tự thực hiện hoặc là chủ đầu tư dự án thi công trên đường bộ đang khai thác; cơ quan cấp phép trực thuộc chủ đầu tư dự án;

h) Thi công ở nơi đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt hoặc thi công trên mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt;

i) Xây dựng công trình trong hành lang an toàn đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định: không làm ảnh hưởng tầm nhìn xe chạy, an toàn giao thông, không sử dụng đất của đường bộ và công trình đường bộ làm mặt bằng thi công và đã được chấp thuận xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này;

k) Xử lý cấp bách bảo đảm an toàn đê điều, công trình phòng, chống thiên tai;

l) Trường hợp đã được cấp phép xây dựng và đã có phương án bảo đảm giao thông trên đường đang khai thác được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận.

4. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trong quá trình thi công, tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác thực hiện đầy đủ quy định trong giấy phép thi công; phải bố trí người cảnh báo, hướng dẫn giao thông, bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công và thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông, bảo vệ môi trường và các nội dung khác; người tham gia các hoạt động thi công, bảo trì trên đường bộ

đang khai thác phải mặc trang phục bảo hộ lao động có báo hiệu an toàn; máy móc thi công phải lắp thiết bị cảnh báo trên phương tiện.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác có trách nhiệm bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ, đồng thời gửi biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình trước khi thi công trên đường bộ đang khai thác đến cơ quan quản lý đường bộ để kiểm tra, giám sát. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền nếu việc thi công gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình.

6. Tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác vi phạm giấy phép thi công, gây ùn tắc giao thông, mất an toàn giao thông, ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tham gia giao thông đường bộ, gây hư hỏng, hủy hoại công trình đang khai thác, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường và các hành vi vi phạm pháp luật khác phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nội dung cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; trách nhiệm cung cấp thông tin và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, an toàn khi thi công.

Điều 33. Thi công xây dựng, sửa chữa đoạn đường giao nhau đồng mức giữa đường bộ với đường sắt; thi công sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, đường bộ giao cắt với đường sắt

1. Khi thi công xây dựng, sửa chữa đường bộ ở nơi giao nhau đồng mức với đường sắt, sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt phải được cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt; trường hợp thi công xây dựng, sửa chữa trên đường bộ đang khai thác còn phải thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Luật này.

2. Khi thi công sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa ở nơi đường bộ giao cắt với đường sắt phải thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định sau đây:

a) Chủ đầu tư dự án sửa chữa đường bộ thống nhất với cơ quan quản lý đường sắt về thời gian, phương án thi công và phương án tổ chức giao thông, trừ trường hợp cần khắc phục sự cố nhằm ngăn ngừa tai nạn giao thông; nguy cơ sập đổ công trình;

b) Thực hiện quy định khác có liên quan đến bảo đảm an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt;

c) Cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về đường sắt, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thi công và công tác bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường sắt và đường bộ.

Điều 34. Thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác

1. Khi thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác phải thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 32 của Luật này.

2. Khi thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện giao cắt với đường bộ đang khai thác phải thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định sau đây:

a) Vị trí xây dựng không ảnh hưởng đến vận hành, khai thác và hoạt động bình thường của các công trình đường bộ hiện có, trừ quy định tại điểm d khoản này;

b) Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ hiện có, công trình liền kề, bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn và bảo vệ môi trường; bảo đảm các quy định về tĩnh không của đường bộ, phạm vi bảo vệ trên không, phạm vi bảo vệ bên dưới của công trình đường bộ;

c) Không được làm xói lở mố, trụ cầu, tường chắn bảo vệ công trình đường bộ khi nạo vét và thi công trên sông, kênh, mương trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

d) Trước khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện cắt ngang, chồng lấn lên vị trí đường bộ hoặc ảnh hưởng đến công trình đường bộ đang khai thác, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện phải xây dựng

công trình đường bộ để bồi hoàn, thay thế cho phần công trình đường bộ bị ảnh hưởng hoặc bồi hoàn bằng kinh phí xây dựng đoạn đường thay thế. Công trình đường bộ để bồi hoàn có cấp kỹ thuật, quy mô không thấp hơn công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

đ) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bàn giao công trình đường bộ để bồi hoàn và hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì cho cơ quan quản lý đường bộ hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu thi công dự án thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình đường bộ để bồi hoàn theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bảo trì, vận hành, khai thác công trình thủy lợi, thủy điện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm yêu cầu về an toàn giao thông và an toàn công trình đường bộ.

5. Bộ phận, hạng mục công trình sử dụng chung cho giao thông đường bộ và phục vụ công trình thủy lợi, thủy điện thì trách nhiệm bảo trì, vận hành, khai thác thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 37 của Luật này.

6. Trường hợp xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện ảnh hưởng đến đường chuyên dùng thì các bên tự thỏa

thuận hoặc thực hiện đền bù, bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì hoạt động bình thường, an toàn của kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của thiết kế trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng, bao gồm:

a) Bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Sửa chữa kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, đánh giá an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường bộ được quy định như sau:

a) Bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường bộ gồm bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ và được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Kết quả thực hiện bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường bộ phải được ghi chép và lập hồ sơ; người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm xác nhận việc hoàn thành bảo dưỡng và quản lý trong hồ sơ bảo trì công trình đường bộ;

c) Việc áp dụng hình thức bảo dưỡng đối với kết cấu

hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về đấu thầu.

3. Sửa chữa kết cấu hạ tầng đường bộ gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất để khắc phục hư hỏng, xuống cấp phát sinh trong thời gian vận hành, khai thác, sử dụng bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ, hạn chế việc xuống cấp của kết cấu hạ tầng đường bộ.

4. Sửa chữa định kỳ bao gồm:

a) Sửa chữa khiếm khuyết, hư hỏng công trình, hạng mục công trình, thiết bị, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Bổ sung báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông đường bộ và các hạng mục công trình, thiết bị công trình khác để bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình đang khai thác;

c) Sửa chữa, nâng cấp kho chứa trang thiết bị, vật tư dự phòng trong lĩnh vực đường bộ; mua sắm bổ sung vật tư dự phòng phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

d) Sửa chữa, nâng cấp hệ thống quản lý giao thông thông minh; trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc; phương tiện, thiết bị, hệ thống công

nghệ phục vụ công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ; hệ thống quản lý, vận hành giao thông đường bộ; hệ thống thu phí; công trình kiểm soát tải trọng xe.

5. Sửa chữa đột xuất bao gồm:

a) Sửa chữa khắc phục điểm hay xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ;

b) Sửa chữa khắc phục hậu quả thiên tai;

c) Sửa chữa khi bộ phận công trình bị hư hỏng đột xuất trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng và các trường hợp cần thiết khác để bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông trong thời gian vận hành, khai thác, sử dụng.

6. Việc sửa chữa kết cấu hạ tầng đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng lưu lượng, tải trọng khai thác và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định của Luật này.

7. Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng đường bộ và đánh giá an toàn công trình được quy định như sau:

a) Việc kiểm tra chất lượng kết cấu hạ tầng đường bộ gồm các công việc tuần đường, tuần kiểm và các công việc kiểm tra khác theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Việc quan trắc, kiểm định chất lượng kết cấu hạ

tầng đường bộ và đánh giá an toàn công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Quản lý, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Việc quản lý, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ phải bảo đảm hiệu quả, bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn và tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Nội dung quản lý, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm:

a) Tiếp nhận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, hồ sơ hoàn thành công trình sau khi hoàn thành việc đầu tư, xây dựng; lập, bảo quản hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Tổ chức giao thông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này;

c) Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; quản lý, sử dụng đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ;

d) Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống quản lý giao thông thông minh; trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, công trình kiểm soát tải trọng xe, hệ thống thu phí và các thiết bị gắn vào kết cấu hạ tầng đường bộ;

đ) Thu thập, quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đường bộ;

e) Thực hiện công tác phòng, chống thiên tai trong lĩnh vực đường bộ theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định của Luật này;

g) Thực hiện các công việc khác theo quy định của Luật này, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này và kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đối với các loại đường bộ quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật này và kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

3. Doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ phải thực hiện việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo

phương thức đối tác công tư, pháp luật về xây dựng, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang trong giai đoạn vận hành, khai thác, khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà chưa hoàn thành các thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân, trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện.

5. Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ là tài sản công trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hoặc phương thức chuyển giao quyền khai thác khác thì việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, quy định khác của pháp luật có liên quan và hợp đồng ký kết.

6. Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng, chủ sở hữu hoặc người quản lý bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và kết cấu hạ tầng đường bộ khác có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình bảo đảm an toàn, tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Công trình có nhiều chủ sở hữu hoặc nhiều tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, khai thác chung, ngoài việc chịu trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì

phần công trình thuộc sở hữu riêng của mình, các chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì cả phần công trình thuộc sở hữu, sử dụng chung.

8. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ đã đưa toàn bộ hoặc một số đoạn đường, hạng mục công trình thuộc dự án vào vận hành, khai thác, khai thác tạm nhưng chủ đầu tư chưa bàn giao cho người quản lý, sử dụng đường bộ thì chủ đầu tư có trách nhiệm tạm thời quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

1. Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải được thiết kế, xây dựng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm thoát lũ và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai.

2. Việc thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các tuyến đường đã đưa vào khai thác, sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, quy định khác của pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

a) Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả

thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

b) Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với đường bộ được giao quản lý, tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn; sửa chữa, khắc phục ngay hư hỏng công trình đường bộ đối với các trường hợp không bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ; khắc phục nguy cơ sập đổ công trình đường bộ, công trình liền kề; tham gia công tác cứu nạn, cứu hộ;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, trạm thu phí đường bộ, công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ

1. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ được quy định như sau:

a) Bến xe phải được xây dựng tại các đô thị là trung tâm hành chính cấp huyện trở lên và các khu vực cần thiết khác để phục vụ vận tải hành khách công cộng;

b) Bãi đỗ xe được xây dựng phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, ngoại ô thành phố, thị xã,

đường có lưu lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe. Bãi đỗ xe gồm: bãi đỗ xe tải; bãi đỗ xe khách, xe con; bãi đỗ xe dùng cho nhiều loại xe;

c) Bến xe được đầu tư, xây dựng đáp ứng yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành. Đối với bãi đỗ xe đô thị thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành;

d) Trạm dừng nghỉ phải xây dựng ngoài phạm vi hành lang an toàn đường bộ, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành;

đ) Trạm dừng nghỉ, bến xe phải có hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Ưu tiên bố trí hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện tại bãi đỗ xe. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ được kết hợp đầu tư, xây dựng để thực hiện hoạt động dịch vụ thương mại.

2. Điểm dừng xe được quy định như sau:

a) Điểm dừng xe trong đô thị và trong các khu dân cư, cơ quan, tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu dừng xe phục vụ giao thông đô thị và các khu vực, địa điểm này;

b) Điểm dừng xe trong phạm vi đường bộ được bố trí tại một số vị trí nhất định dành cho xe ô tô để đón, trả khách;

c) Đối với các đường ngoài đô thị được đầu tư, xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo thì điểm dừng xe phải được xây dựng ngoài phạm vi đường bộ.

3. Trạm thu phí đường bộ là nơi thu tiền sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

4. Công trình kiểm soát tải trọng xe được quy định như sau:

a) Công trình kiểm soát tải trọng xe để xác định tải trọng trục xe, khối lượng toàn bộ của xe tham gia giao thông trên đường bộ, bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành;

b) Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định vị trí xây dựng, lắp đặt công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan chức năng có thẩm quyền, tổ chức được giao quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ sử dụng công trình kiểm soát tải trọng xe để thực hiện việc thu thập, phân tích, đánh giá tác động của tải trọng trục xe, khối lượng toàn bộ của xe đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ; phát hiện vi phạm, xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Dữ liệu thu thập từ công trình kiểm soát tải trọng xe phải được kết nối, chia sẻ kịp thời với lực lượng Cảnh sát giao thông để xử lý vi phạm pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, trạm thu phí đường bộ, công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác.

Điều 40. Giao thông thông minh

1. Giao thông thông minh là việc ứng dụng các công nghệ điện tử, thông tin, truyền thông, khoa học quản lý mới, hiện đại nhằm tối ưu hiệu suất quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ; bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả, kịp thời, tiện lợi và thân thiện với môi trường.

2. Hệ thống quản lý giao thông thông minh được thiết lập để tích hợp, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; hỗ trợ hoạt động vận tải, thanh toán điện tử giao thông; cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh, được kết nối, chia sẻ dữ liệu với trung tâm chỉ huy giao thông và cơ quan, tổ chức có liên quan,

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 41. Chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ gồm chi phí cho các hoạt động quy định tại các điều 21, 35, 36 và 38 của Luật này.

2. Đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác

công tư, chi phí quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ là tài sản công trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hoặc phương thức chuyển giao quyền khai thác khác, chi phí quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 37 của Luật này thì chi phí quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng trong tổng mức đầu tư của dự án để chủ đầu tư tổ chức thực hiện.

5. Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư đã được bàn giao, đưa vào khai thác nhưng chưa hoàn thành việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thì chi phí quy định tại khoản 1 Điều này được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước.

6. Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng phải bảo đảm kinh phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ đường chuyên dùng.

Điều 42. Nguồn tài chính để đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và nguồn thu từ kết cấu hạ tầng đường bộ

1 . Nguồn tài chính để đầu tư, xây dựng, quản lý, vận

hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nguồn thu từ kết cấu hạ tầng đường bộ nộp ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô;

b) Phí sử dụng đường cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, sở hữu, quản lý và khai thác;

c) Nguồn thu của Nhà nước liên quan đến khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ, nguồn thu từ khai thác, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn thu từ dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư, xây dựng đường bộ để kinh doanh; hợp đồng nhượng quyền kinh doanh - quản lý, khai thác đường bộ cao tốc là tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Thanh toán điện tử giao thông đường bộ

1. Thanh toán điện tử giao thông đường bộ là việc

thanh toán các loại phí, giá, tiền dịch vụ liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện giao thông đường bộ thông qua tài khoản giao thông.

2. Tài khoản giao thông là tài khoản mở cho chủ phương tiện giao thông đường bộ và kết nối với phương tiện thanh toán hợp pháp để thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

3. Thanh toán tiền sử dụng đường bộ trên đường cao tốc phải thực hiện theo hình thức điện tử không dừng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III
ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

Điều 44. Quy định chung đối với đường bộ cao tốc

1. Đường bộ cao tốc (sau đây gọi là đường cao tốc) là một cấp kỹ thuật của đường bộ, chỉ dành cho một số loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông theo quy định của pháp luật, có dải phân cách phân chia hai chiều xe chạy riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác, chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định, có hàng rào bảo vệ, trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình.

2. Đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị được xác định trong quy hoạch mạng lưới

đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Đất để xây dựng kết cấu hạ tầng đường cao tốc bao gồm:

a) Đất quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 13 của Luật này;

b) Đất để xây dựng trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc.

Điều 45. Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, ứng dụng khoa học và công nghệ đối với đường cao tốc

1. Đường cao tốc được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về đường cao tốc và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật khác có liên quan.

2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong khảo sát, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đường cao tốc bảo đảm khoa học kỹ thuật hiện đại, số hóa, phát triển bền vững, giao thông xanh.

3. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, ứng dụng tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong khảo sát, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đường cao tốc phù hợp với điều kiện đặc thù của từng vùng, từng địa phương.

Điều 46. Chính sách phát triển đường cao tốc

Chính sách phát triển đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Luật này và các quy định sau đây:

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng các nguồn lực tham gia đầu tư, xây dựng, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư và hình thức khác theo quy định của pháp luật;

2. Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để đầu tư, xây dựng các dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; dự án đi qua địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án kết nối tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và dự án khác không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách;

3. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, nguồn lực khác trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện nghĩa vụ của Nhà nước theo quy định của pháp luật và hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Mở rộng, nâng cấp đường cao tốc đang đầu tư hoặc đã khai thác theo quy mô phân kỳ.

Điều 47. Đầu tư, xây dựng, phát triển đường cao tốc

1. Việc đầu tư, xây dựng đường cao tốc phù hợp với quy định tại Điều 28 của Luật này.

2. Đường cao tốc được đầu tư, xây dựng phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật này và đầu tư, xây dựng đồng bộ các công trình sau đây:

a) Đường gom hoặc đường bên;

b) Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc;

c) Trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe;

d) Hệ thống thu phí điện tử không dừng đối với tuyến đường có thu tiền sử dụng đường bộ;

đ) Công trình kiểm soát tải trọng xe.

3. Căn cứ nhu cầu vận tải, khả năng nguồn lực đầu tư và quy hoạch, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư, xác định việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy mô làn xe quy hoạch hoặc tiến độ dự án được xác định trong quyết định chủ trương đầu tư.

4. Việc đầu tư đường cao tốc qua đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị và quy định của pháp luật có liên quan; có giải pháp phù hợp để phát triển không gian, kết nối giao thông khu vực hai bên đường, bảo đảm môi trường.

5. Cấp quyết định đầu tư được phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh tiểu dự án, dự án thành phần trong trường hợp kinh phí các tiểu dự án, dự án thành phần có sự thay đổi so với sơ bộ tổng mức đầu tư của tiêu dự án, dự án thành phần được duyệt nhưng không vượt sơ bộ tổng mức đầu tư của toàn bộ dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư.

Trường hợp quyết định tách dự án thành các tiểu dự án, dự án thành phần, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc giao cho một cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tính tổng thể,

đồng bộ toàn dự án; chịu trách nhiệm rà soát, điều hòa, cân đối và thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư giữa các tiểu dự án, dự án thành phần, bảo đảm không vượt sơ bộ tổng mức đầu tư của toàn bộ dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 48. Mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc

1. Việc mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc được thực hiện để đáp ứng yêu cầu vận tải, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với dự án đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng dự án, cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với nhà đầu tư về việc mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc theo một trong các phương án sau đây:

a) Nhà đầu tư đề xuất điều chỉnh dự án đầu tư để mở rộng, nâng cấp;

b) Nhà nước tổ chức lập dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư hoặc đầu tư công, trừ trường hợp trùng lặp với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định dự án hoặc trùng lặp với dự án đầu tư công đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã có quyết

định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư công.

3. Trường hợp thỏa thuận được với nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và tổ chức đàm phán với nhà đầu tư hiện hữu để điều chỉnh hợp đồng.

4. Trường hợp không thỏa thuận được với nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện chấm dứt hợp đồng theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng vì lợi ích quốc gia, bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 49. Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc

Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức khác thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc theo quy định tại Chương II của Luật này và các quy định sau đây:

1. Ứng dụng giao thông thông minh trong quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường cao tốc nhằm cung cấp các thông tin cần thiết cho người tham gia giao thông đường bộ; phát hiện, cảnh báo và xử lý sự cố trên đường cao tốc; theo dõi phương tiện, thu thập, quản lý và khai thác dữ liệu giao thông;

2. Công tác kiểm tra, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc được thực hiện thường xuyên, kịp thời xử lý sự cố trên đường cao tốc;

3. Đối với các hạng mục liên quan đến an toàn xe chạy, các công trình cầu, hầm đường bộ và các công trình, thiết bị liên quan đến an toàn trong vận hành, khai thác phải được kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ; sửa chữa, khắc phục kịp thời;

4. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 50. Phí sử dụng đường cao tốc

1. Nhà nước thu phí sử dụng đường cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác, bao gồm:

a) Đường cao tốc do Nhà nước đầu tư theo hình thức đầu tư công;

b) Đường cao tốc được đầu tư theo các hình thức khác khi kết thúc hợp đồng, chuyển giao cho Nhà nước.

2. Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ phí sử dụng đường cao tốc được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý đường bộ tổ chức khai thác tài sản

nộp số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

b) Tổ chức nhận nhượng quyền thu phí, nhượng quyền kinh doanh - quản lý nộp số tiền nhận nhượng quyền vào ngân sách nhà nước; số tiền phí thu được trong thời gian thực hiện hợp đồng chuyển nhượng không phải nộp ngân sách nhà nước, trừ phần doanh thu phải chia sẻ cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định về điều kiện, thời điểm thực hiện việc thu phí sử dụng đường cao tốc; việc thu phí sử dụng đường cao tốc đối với đường cao tốc thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 45 và khoản 2 Điều 47 của Luật này.

Điều 51. Tạm dừng khai thác đường cao tốc

1. Tạm dừng khai thác đường cao tốc là trường hợp tạm không cho phương tiện tham gia giao thông đường bộ trên một chiều, hai chiều, một đoạn hoặc cả tuyến đường cao tốc, trừ phương tiện làm nhiệm vụ của lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, phương tiện thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, cứu thương, hộ đê, khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

2. Các trường hợp đường cao tốc phải tạm dừng khai thác bao gồm:

a) Công trình bị hư hỏng do xảy ra sự cố công trình, do hậu quả của thiên tai không thể khai thác, sử dụng an toàn;

b) Khi xảy ra sự cố cháy, nổ, tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng buộc phải tạm dừng khai thác để phục vụ cứu nạn, cứu hộ và bảo đảm an toàn giao thông đường bộ;

c) Khi có yêu cầu phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi phát hiện nguy cơ mất an toàn, nguy cơ xảy ra sự cố công trình đường cao tốc ảnh hưởng đến an toàn cho người, phương tiện giao thông, tài sản khác thì người quản lý, sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm sau đây:

a) Kịp thời dừng sử dụng đường cao tốc, trong thời hạn không quá 60 phút kể từ thời điểm dừng phải thông báo cho người có thẩm quyền về nguyên nhân phải tạm dừng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Thực hiện các biện pháp để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện giao thông, tài sản khác; hạn chế và ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra đối với công trình;

c) Bảo vệ hiện trường; tham gia cứu nạn, cứu hộ, giải quyết ùn tắc giao thông;

d) Thông báo cho Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến, cơ quan quản lý đường bộ, trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, chính quyền địa phương.

4. Khi tạm dừng khai thác đường cao tốc phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Người quản lý, sử dụng đường cao tốc phải khẩn trương thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông để hạn chế ùn tắc giao thông; điều chỉnh, bổ sung các công trình báo hiệu đường bộ và các công trình khác phục vụ bảo đảm giao thông; tham gia hướng dẫn người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; phối hợp với Cảnh sát giao thông, chính quyền địa phương trong việc tổ chức giao thông trên đường cao tốc; sửa chữa hư hỏng, khắc phục các tồn tại trên đường cao tốc để bảo đảm đưa đường cao tốc vào khai thác, sử dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế;

b) Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ chỉ huy, điều khiển giao thông;

c) Chính quyền địa phương phối hợp thực hiện bảo đảm giao thông khi cần điều tiết các phương tiện tham gia giao thông đường cao tốc sang đường do địa phương quản lý;

d) Công tác cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 52. Trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe

1. Trạm dừng nghỉ được xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành và tiêu chuẩn kỹ thuật do cấp có thẩm quyền công bố để phục vụ khai thác đồng bộ với công trình đường cao tốc, cung cấp các dịch vụ cho người tham gia giao thông

đường bộ, hỗ trợ công tác cứu nạn, cứu hộ, sửa chữa, cung cấp nhiên liệu, năng lượng cho phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

2. Việc đầu tư trạm dừng nghỉ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự án đường cao tốc được đầu tư theo hình thức đầu tư công, trạm dừng nghỉ được đầu tư cùng với dự án theo hình thức đầu tư công hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Đối với dự án đường cao tốc được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trạm dừng nghỉ được đầu tư xây dựng cùng với dự án theo phương thức đối tác công tư;

c) Đối với công trình trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công, Nhà nước lựa chọn nhà đầu tư vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc kết hợp thực hiện trong dự án đường bộ cao tốc theo phương thức đối tác công tư.

3. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ nhu cầu sử dụng dịch vụ, tính chất dự án, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định đầu tư điểm dừng xe, đỗ xe để phục vụ người tham gia giao thông đường bộ trên đường cao tốc.

4. Vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe được xác định khi lập dự án, thiết kế xây dựng.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 53. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc

1. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc là một thành phần của hệ thống quản lý giao thông thông minh, được đầu tư đồng thời khi xây dựng đường cao tốc để phục vụ quản lý, điều hành, bảo trì cho một hoặc một số tuyến cao tốc kết nối với nhau; hỗ trợ người tham gia giao thông đường bộ.

2. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc bao gồm:

a) Nhà làm việc của người quản lý, vận hành đường cao tốc; các cơ sở hạ tầng, công trình dân dụng phục vụ quản lý, điều hành và lắp đặt các thiết bị công nghệ; các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết khác; hệ thống thiết bị công nghệ để lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu, hiển thị thông tin về tình hình giao thông trên tuyến hoặc một số tuyến cao tốc kết nối với nhau;

b) Cơ sở hạ tầng phục vụ làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông thực thi nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên đường cao tốc;

c) Thiết bị lắp đặt dọc tuyến đường cao tốc bao gồm các hệ thống thiết bị công nghệ để thu thập thông tin phục vụ việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ

kết cấu hạ tầng đường bộ, cung cấp thông tin cho người tham gia giao thông đường bộ, phương tiện giao thông thông minh.

3. Chi phí quản lý, vận hành và bảo trì trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc được tính trong chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ công trình đường cao tốc.

Điều 54. Thông tin phục vụ quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác đường cao tốc

1. Thông tin phục vụ quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác đường cao tốc bao gồm thông tin cố định, thông tin thay đổi được kết nối với trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc để điều hành giao thông.

2. Thông tin cố định trên đường cao tốc bao gồm các thông tin trên các công trình báo hiệu đường bộ, trừ thông tin quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

3. Thông tin thay đổi bao gồm:

a) Thông tin điều chỉnh tổ chức giao thông trong một thời gian nhất định phục vụ sửa chữa, bảo trì công trình; thực hiện bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Thông tin về tình hình giao thông trên đường cao tốc; thông tin về vị trí, thời gian xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, ùn tắc giao thông, sự cố công trình, sự cố cháy, nổ, vị trí sửa chữa, bảo trì công trình;

c) Thông tin thời tiết, sự kiện thiên tai ảnh hưởng đến giao thông;

d) Hiệu lệnh của người chỉ huy, điều khiển giao thông, thông tin trên đèn tín hiệu giao thông, thông tin trên biển báo điện tử và các thông tin khác.

4. Hình thức hiển thị thông tin thay đổi phục vụ người tham gia giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Thông tin quy định tại khoản 3 Điều này có thể được đăng tải trên radio, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác được phép hoạt động;

b) Thông tin tại điểm a khoản 3 Điều này phải được thực hiện trên biển báo hiệu đường bộ, biển báo hiệu tạm thời;

c) Hệ thống biển báo điện tử đã lắp đặt trên các tuyến đường có thể hiển thị một số thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Thông tin do người quản lý, sử dụng đường cao tốc cung cấp theo hình thức trực tiếp, điện thoại, thư điện tử và các nền tảng mạng công nghệ thông tin cho người tham gia giao thông đường bộ và các đối tượng liên quan.

5. Việc cung cấp, tiếp nhận, khai thác, sử dụng thông tin được quy định như sau:

a) Người quản lý, sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại khoản 2, các điểm a, b và c khoản 3 Điều này cho trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, Cảnh sát giao thông và các phương tiện truyền thông quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Cảnh sát giao thông cung cấp thông tin về tình hình tai nạn giao thông đường bộ, chỉ huy điều hành giao thông cho trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyên đường cao tốc, người quản lý, sử dụng đường cao tốc và các phương tiện truyền thông quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Tổ chức được giao bảo trì đường cao tốc cung cấp thông tin tình hình giao thông, tai nạn giao thông đường bộ, tình trạng hư hỏng, sự cố công trình, các vị trí đang thực hiện bảo trì và các thông tin cần thiết khác cho trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, Cảnh sát giao thông, người quản lý, sử dụng đường cao tốc;

d) Việc cung cấp thông tin tại các điểm a, b và c khoản này phải bảo đảm chính xác, kịp thời, được lưu giữ, bảo quản tại trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc.

Điều 55. Chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ đường cao tốc

Chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật này và các quy định sau đây:

1. Đối với đường cao tốc do Nhà nước quản lý, khai thác thì chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ được bảo đảm từ ngân sách nhà nước;

2. Đối với đường cao tốc được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Chương IV
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 56. Hoạt động vận tải đường bộ

1. Hoạt động vận tải đường bộ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận tải người, hàng hóa trên đường bộ trong nước, quốc tế. Hoạt động vận tải đường bộ gồm hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động vận tải nội bộ.

2. Hoạt động vận tải đường bộ trong nước là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận tải người, hàng hóa trên đường bộ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

3. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe cơ giới để vận tải người, hàng hóa qua lại giữa Việt Nam với các nước. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Xe cơ giới hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế của nước

khác không được vận tải người, hàng hóa có điểm bắt đầu và điểm kết thúc cùng nằm trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Kinh doanh vận tải đường bộ là hoạt động do tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là đơn vị kinh doanh vận tải) sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để cung cấp dịch vụ vận tải người, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi.

5. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ gồm kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ là việc tổ chức, cá nhân thực hiện ít nhất một trong các công đoạn gồm: điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải để vận tải hành khách, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi, trừ các hoạt động vận tải nội bộ được quy định tại khoản 12 Điều này.

6. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gồm: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và loại hình kinh doanh vận tải hành khách mới theo quy định của Chính phủ.

7. Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) để vận tải hành khách, có xác định bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến với lịch trình, hành trình xác định.

8. Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) để vận tải hành khách, có xác định điểm đầu, điểm cuối, các điểm dừng xe để đón, trả khách với lịch trình, hành trình xác định; bao gồm tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh, cụ thể như sau:

a) Tuyến xe buýt nội tỉnh là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Tuyến xe buýt liên tỉnh là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

9. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô chở người dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để thực hiện vận tải theo yêu cầu của hành khách; tiền cước chuyến đi do hành khách lựa chọn theo một trong các phương thức sau đây:

a) Tiền cước được tính thông qua đồng hồ tính tiền;

b) Tiền cước được tính qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử;

c) Tiền cước theo thoả thuận với đơn vị kinh doanh vận tải.

10. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng là

loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô chở người để vận tải hành khách theo hợp đồng vận tải bằng văn bản giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với người thuê vận tải, bao gồm cả thuê người lái xe.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) phải có hợp đồng vận tải bằng văn bản giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với người thuê vận tải thuê cả chuyến xe, bao gồm cả người lái xe.

11. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô là loại hình kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô chở hàng, xe ô tô chuyên dùng để vận tải hàng hóa trên đường bộ.

12. Hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ là hoạt động vận tải không kinh doanh, không thu tiền cước, chi phí vận tải được tính vào chi phí quản lý, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của người vận tải; bao gồm hoạt động vận tải người nội bộ và hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ và được quy định như sau:

a) Hoạt động vận tải người nội bộ bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ là việc cơ quan, tổ chức sử dụng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ để vận tải cán bộ, công nhân viên, người lao động hoặc trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên của cơ quan, tổ chức đó;

b) Hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô chở hàng, xe ô tô chuyên dùng, xe

bốn bánh có gắn động cơ để vận tải sản phẩm, hàng hóa do cơ quan, tổ chức, cá nhân đó sản xuất hoặc trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu để phục vụ quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

13. Đơn vị kinh doanh vận tải phải có bộ phận quản lý an toàn. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ phải bảo đảm công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

14. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 57. Vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hành khách;

b) Tổ chức khám sức khỏe cho người lái xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô và sử dụng người lái xe bảo đảm đủ sức khỏe theo quy định của pháp luật;

c) Công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận tải theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm về hậu quả mà người lao động, người đại diện của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gây ra do thực

hiện yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô trái quy định của pháp luật;

e) Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của người lao động, người đại diện của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Việc vận tải hành khách bằng xe ô tô phải thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật này và thực hiện đầy đủ các yêu cầu, điều kiện về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguồn lực địa phương quyết định hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng băng xe buýt; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua chính sách miễn, giảm giá vé.

Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Thu tiền vận tải;

b) Từ chối vận tải hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng trên xe ô tô, cản trở hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô, ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé;

c) Quyết định các chính sách ưu đãi để phục vụ khách hàng và mở rộng thị trường kinh doanh.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành và thực hiện đầy đủ quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, cam kết về chất lượng vận tải, hợp đồng vận tải;

b) Mua bảo hiểm cho hành khách; phí bảo hiểm được tính vào giá vé, giá trị hợp đồng vận tải;

c) Thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá; cung cấp vé, chứng từ thu tiền vận tải;

d) Bồi thường thiệt hại do người lao động, người đại diện của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gây ra trong quá trình vận tải theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật;

e) Không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô loại hình vận tải

hành khách thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hành khách;

g) Không được sử dụng người không có giấy phép lái xe hoặc có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe, người có giấy phép lái xe bị trừ hết điểm, người đang bị tước hoặc bị thu hồi giấy phép lái xe để điều khiển phương tiện vận tải hành khách.

Điều 59. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách

1. Từ chối vận tải hành khách có một trong các hành vi sau đây:

a) Gây rối trật tự công cộng trên xe ô tô;

b) Cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô;

c) Gây ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác trên xe ô tô;

d) Gian lận vé;

đ) Vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 của Luật này.

2. Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không bảo đảm các điều kiện về an toàn theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Không được từ chối vận tải hành khách, trừ lý do quy định tại khoản 1 Điều này; không được gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ

em, phụ nữ mang thai; không được chuyển hành khách sang phương tiện khác khi chưa được sự đồng ý của hành khách, trừ trường hợp bất khả kháng.

4. Thu tiền đúng giá vé niêm yết hoặc theo hợp đồng vận tải.

5. Có thái độ, lời nói, hành vi văn minh, lịch sự; hướng dẫn hành khách ngồi đúng nơi quy định, bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ mang thai.

6. Thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Được vận tải theo đúng vé, hợp đồng vận tải, cam kết của người kinh doanh vận tải về chất lượng vận tải;

b) Được nhận vé hoặc chứng từ thay vé; được từ chối chuyến đi trước khi phương tiện khởi hành và được trả lại tiền vé theo quy định;

c) Được miễn, giảm giá vé theo quy định của pháp luật.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán tiền cước chuyến đi theo giá vé niêm yết hoặc theo thoả thuận với đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Chấp hành quy định về vận tải; thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô;

c) Không mang theo hàng hóa cấm lưu thông, hàng hóa nguy hiểm, động vật hoang dã; hàng có mùi hôi thối hoặc động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách, môi trường;

d) Xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm giá vé với đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện phòng, chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Giấy vận tải là giấy tờ để xác nhận việc người lái xe đã nhận hàng hóa với số lượng, chủng loại, tình trạng hàng hóa để vận tải đến nơi trả hàng; là bằng chứng của hợp đồng vận tải hàng hóa.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hàng hóa;

b) Tổ chức khám sức khỏe cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định của pháp luật;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận tải theo quy định của pháp luật;

d) Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm về hậu quả mà người lao động, người đại diện của đơn vị

kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô gây ra do thực hiện yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trái quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của người lao động, người đại diện của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô gây ra theo quy định của pháp luật.

3. Việc vận tải hàng hóa bằng xe ô tô thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật này, thực hiện đầy đủ các yêu cầu, điều kiện về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan. Khi vận tải hàng hóa trên đường bộ phải có giấy vận tải theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có quyền sau đây:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận tải và có quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ tiền cước và chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận tải nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ tiền cước và chi phí phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có nghĩa vụ sau đây:

a) Không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô loại hình vận tải hàng hóa thay mình thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hàng hóa;

b) Không được sử dụng người không có giấy phép lái xe hoặc có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe, người có giấy phép lái xe bị trừ hết điểm, người đang bị tước hoặc bị thu hồi giấy phép lái xe để điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa;

c) Cung cấp phương tiện đúng loại, thời gian, địa điểm và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng; cấp giấy vận tải cho lái xe trước khi thực hiện vận tải;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện bảo đảm không vượt quá khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông, vượt quá tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ hoặc quá kích thước giới

hạn cho phép xếp hàng của xe và thực hiện các chỉ dẫn an toàn trong quá trình vận tải, giao nhận hàng hóa;

đ) Bồi thường thiệt hại do người lao động, người đại diện của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô gây ra trong quá trình vận tải hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Người lái xe vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có quyền sau đây:

a) Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không bảo đảm các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định của pháp luật hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động; phương tiện xếp hàng hóa vượt quá khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông, vượt quá tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ hoặc quá kích thước giới hạn cho phép xếp hàng của xe, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành theo quy định của pháp luật; hàng hóa cấm lưu thông theo quy định của pháp luật; không có giấy vận tải;

b) Trước khi thực hiện vận tải hàng hóa, lái xe yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào giấy vận tải; từ chối vận tải trong trường hợp xếp hàng trên xe không đúng quy định của pháp luật.

2. Người lái xe vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có nghĩa vụ thực hiện các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có quyền sau đây:

a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện khi phương tiện đó không đúng thỏa thuận;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô giao hàng hóa đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác theo thỏa thuận;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có nghĩa vụ sau đây:

a) Có đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa và cung cấp cho người kinh doanh vận tải trước khi thực hiện vận chuyển; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ, rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác theo thỏa thuận;

b) Không được yêu cầu hoặc xếp hàng hóa vượt quá khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông, vượt quá tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ

hoặc quá kích thước giới hạn cho phép xếp hàng của xe, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành theo quy định của pháp luật;

c) Thanh toán đủ tiền cước và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa;

d) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 65. Vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh để kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa phải thực hiện quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh phải chấp hành quy định tại Điều 80 của Luật này.

Điều 66. Vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải phải thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật và có giấy phép kinh

doanh vận tải được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải.

3. Cá nhân không được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận tải người nội bộ, trừ mục đích kinh doanh vận tải hành khách. Tổ chức được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận tải nội bộ và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 67. Vận tải đa phương thức

1. Vận tải đa phương thức là việc vận tải hàng hóa từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng cho người nhận hàng bằng ít nhất 02 phương thức vận tải, trong đó có phương thức vận tải bằng đường bộ trên cơ sở hợp đồng vận tải đa phương thức.

2. Việc đầu tư, xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phải bảo đảm tính kết nối với phương thức vận tải khác và các yêu cầu về tổ chức giao thông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ.

Điều 68. Hàng hóa ký gửi

1. Hàng hóa ký gửi là hàng hóa gửi theo xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách mà người gửi không đi cùng trên xe, được thực hiện theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người gửi hàng.

2. Chỉ được nhận vận tải hàng hóa có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện và không thuộc hàng

hóa cấm lưu thông, hàng hóa nguy hiểm, động vật hoang dã, hàng có mùi hôi thối, động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách, môi trường.

3. Người có hàng hóa ký gửi phải lập tờ khai gửi hàng hóa, trong đó kê khai tên, số lượng, khối lượng hàng hóa; tên, địa chỉ, số định danh cá nhân của người gửi và người nhận hàng hóa.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra hàng hóa ký gửi theo tờ khai gửi hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hóa. Tờ khai gửi hàng hóa được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản.

5. Người nhận hàng hóa ký gửi phải xuất trình giấy tờ tùy thân khi nhận hàng.

6. Việc bồi thường thiệt hại hàng hóa ký gửi thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải được miễn bồi thường thiệt hại hàng hóa ký gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa ký gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hóa ký gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người áp tải hàng hóa của người thuê vận tải hoặc người nhận hàng hóa.

Điều 69. Hoạt động vận tải người bệnh bằng xe ô tô cứu thương

1. Dịch vụ vận tải người bệnh là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô cứu thương có thiết bị y tế chuyên dùng để vận tải người bệnh cấp cứu hoặc vận tải người bệnh.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ vận tải người bệnh và sử dụng xe ô tô cứu thương để vận tải người bệnh phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Xe ô tô cứu thương vận tải người bệnh phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin, lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 70. Hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô

1. Hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô là hoạt động sử dụng xe ô tô để đưa đón trẻ em mầm non, học sinh đi lại giữa nơi ở và nơi học tập hoặc tham gia các hoạt động khác.

2. Hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô do cơ sở giáo dục tự tổ chức hoặc do đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện và được quy định như sau:

a) Trường hợp cơ sở giáo dục tự tổ chức hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng quy định về hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô;

b) Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô phải đáp ứng quy định về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

3. Hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô phải tuân thủ quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 71. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ bao gồm: kinh doanh dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý bán vé, dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hóa, dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ, dịch vụ cho thuê phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ, dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô.

Điều 72. Dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã.

2. Hoạt động của bến xe, trạm dừng nghỉ phải bảo đảm chất lượng, trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy nổ và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Sắp xếp xe ô tô có đủ điều kiện kinh doanh vận tải vào bến đón, trả khách;

b) Cho thuê nơi bán vé hoặc tổ chức bán vé cho hành khách theo hợp đồng với đơn vị kinh doanh vận tải;

c) Kê khai, niêm yết, công bố thông tin về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe khách theo quy định của pháp luật về giá.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe hàng có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Sắp xếp xe ô tô ra, vào bến để xếp, dỡ hàng hóa;

b) Tổ chức dịch vụ kho bãi, ký gửi, đóng gói, bảo quản, xếp, dỡ hàng hóa trên xe ô tô theo quy định của Luật này;

c) Kê khai, niêm yết, công bố thông tin về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe hàng theo quy định của pháp luật về giá.

5. Đơn vị kinh doanh dịch vụ trạm dừng nghỉ có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức dịch vụ phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

b) Thực hiện công việc theo hợp đồng ủy thác với đơn vị kinh doanh vận tải.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào loại bến xe để định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định của pháp luật về giá.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí quỹ đất xây dựng bến xe khách, bến xe hàng hoặc điểm trung chuyển hành khách tại các khu vực trung tâm của đô thị để kết nối liên thông giữa các phương thức vận tải hành khách trong và

ngoài đô thị. Bến xe khách phải được bố trí ổn định tại khu vực đầu mối kết nối giao thông.

Điều 73. Dịch vụ bãi đỗ xe

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã.

2. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe được thực hiện các dịch vụ sau đây:

a) Trông giữ phương tiện giao thông đường bộ;

b) Bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện giao thông đường bộ;

c) Cung cấp nhiên liệu, năng lượng cho phương tiện giao thông đường bộ;

d) Dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ tại bãi đỗ xe;

b) Niêm yết công khai nội quy, giá dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

c) Bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện giao thông đường bộ nhận trông giữ;

d) Thu tiền trông giữ phương tiện giao thông đường bộ;

đ) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách hoặc xếp, dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải hàng hóa;

e) Từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện giao thông đường bộ không chấp hành nội quy bãi đỗ xe;

g) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 74. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã.

2. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa là việc tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải thuê thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải, trừ công đoạn trực tiếp điều hành phương tiện và người lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thoả thuận với đơn vị kinh doanh vận tải.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa khi xếp, dỡ hàng hóa trên xe phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 75. Dịch vụ đại lý bán vé

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ đại lý bán vé được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã.

2. Đơn vị kinh doanh dịch vụ đại lý bán vé phải có hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, đơn vị kinh doanh vận tải theo tuyến cố định.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và đơn vị kinh doanh dịch vụ đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm đặt đại lý bán vé, trừ trường hợp đại lý bán vé được đặt tại bến xe khách.

Điều 76. Dịch vụ thu gom hàng, chuyển tải, kho bãi hàng hóa trong hoạt động vận tải đường bộ

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ đại lý thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hóa được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã.

2. Đơn vị kinh doanh dịch vụ đại lý thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hóa phải bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc thu gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho bãi hàng hóa với chủ hàng.

3. Việc xếp hàng hóa lên xe ô tô phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 77. Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ được thành lập

theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã.

2. Việc xếp hàng hóa trên phương tiện không được vượt quá khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ và thực hiện quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Người xếp hàng hóa chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định về xếp hàng hóa trên xe ô tô.

4. Người xếp, dỡ hàng hóa chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Dịch vụ cho thuê phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

1. Dịch vụ cho thuê phương tiện giao thông cơ giới đường bộ bao gồm:

a) Dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô chở người dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh để người thuê xe tự điều khiển phương tiện;

b) Dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải, vận tải nội bộ là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô (không bao gồm thuê người lái xe) để bên thuê xe tổ chức hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc vận tải nội bộ.

2. Đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Chỉ được cho thuê phương tiện khi người thuê có giấy phép lái xe đang còn điểm, còn hiệu lực phù hợp với loại xe cho thuê;

b) Không được bố trí lái xe cho người thuê phương tiện;

c) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để tự lái với người thuê kèm theo bản phô tô giấy phép lái xe của người thuê.

3. Người thuê phương tiện để tự lái không được sử dụng phương tiện đi thuê để vận tải hành khách, hàng hóa có thu tiền.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã. Đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện không kèm người lái xe với bên thuê.

Điều 79. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã;

b) Phải bảo đảm an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ;

c) Không được sử dụng xe cứu hộ để kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ có trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 80. Dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô

1. Phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô là giao thức kết nối giữa đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe với hành khách hoặc người thuê vận tải diễn ra trong môi trường điện tử.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, pháp luật về giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô cho các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ quy định của pháp luật

về thương mại điện tử, pháp luật về giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 81. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về hoạt động đường bộ.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch về hoạt động đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong hoạt động đường bộ.

4. Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

5. Quản lý vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong hoạt động đường bộ.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đường bộ.

8. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường bộ.

Điều 82. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

2. Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

Điều 83. Thanh tra đường bộ

Thanh tra đường bộ có nhiệm vụ sau đây:

1. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về kết cấu hạ tầng đường bộ; vận tải đường bộ tại đơn vị vận tải, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ vận tải;

2. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lối xe cơ giới đường bộ, hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, trừ hoạt động đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe của lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh

theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

3. Nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 84. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.1, bổ sung điểm 1.1a vào sau điểm 1.1, tiểu mục 1 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15 và Luật số 24/2023/QH15 như sau:

1.1	Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô	Chính phủ
1.1a	Phí sử dụng đường bộ cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường bộ cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác	Chính phủ đối với đường bộ cao tốc do Bộ Giao thông vận tải quản lý; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với đường bộ cao tốc do địa phương quản lý

2. Sửa đổi, bổ sung mục 23 trong Danh mục quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15 như sau:

STT	Tên quy hoạch	Văn bản quy định
23	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ	Luật Đường bộ số 35/2024/QH15

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 28/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 45 như sau:

"4. Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 của Luật này, không áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng, trừ trường hợp cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ cao tốc sẵn có hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc nhưng phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng dịch vụ.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 52 như sau:

"b) Trong thời gian chưa thực hiện phương án xử lý, chưa lựa chọn được nhà đầu tư thay thế, cơ quan ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm tổ chức bảo đảm an toàn,

chống xuống cấp cho công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án đang trong giai đoạn xây dựng; tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án đang trong giai đoạn vận hành. Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ, cơ quan ký kết hợp đồng còn phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.".

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 70 như sau:

"b) Giá trị tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ cao tốc sẵn có hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc, không tính giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hiện hữu vào tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 51 của Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2012/QH13, Luật số 28/2018/QH14, Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 16/2023/QH15 như sau:

"5. Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường sắt, chiều cao tối thiểu của dây dẫn điện tại điểm thấp nhất khi dây dẫn ở trạng thái võng cực đại bằng 4,5 mét cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp.

Trường hợp điểm cao nhất trên phương tiện vận chuyển có chiều cao lớn hơn 4,5 mét thì chủ phương tiện phải liên hệ với đơn vị quản lý công trình lưới điện cao áp để thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết.

5a. Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường bộ, khoảng cách theo phương thẳng đứng tính từ điểm cao nhất của mặt đường bộ tới điểm thấp nhất của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không của đường bộ cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp.

Trường hợp điểm cao nhất trên phương tiện vận chuyển có chiều cao lớn hơn khoảng cách quy định tại khoản này thì chủ phương tiện phải liên hệ với đơn vị quản lý công trình lưới điện cao áp để thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết.".

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điểm a và điểm b khoản 2 Điều 42, Điều 43, Điều 50, khoản 1 Điều 84 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

3. Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 44/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 86. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đường cao tốc đã được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Luật này thì được tiếp tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với đường cao tốc đưa vào khai thác trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 45, khoản 2 Điều 47 của Luật này và các tuyến đường cao tốc quy định tại khoản 1 Điều này thì lộ trình đầu tư xây dựng đáp ứng quy định của Luật này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
TRẦN THANH MẪN

MỤC LỤC

Trang

• *Lệnh số 07/2024/L-CTN ngày 02/7/2024 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc công bố Luật Đường bộ* 3

• *Luật Đường bộ* 5

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 5

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 5

Điều 2. Giải thích từ ngữ 5

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động đường bộ 7

Điều 4. Chính sách phát triển đối với hoạt động đường bộ 7

Điều 5. Quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ 9

Điều 6. Cơ sở dữ liệu đường bộ 11

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm 12

Chương II

KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ 13

Điều 8. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý 13

Điều 9. Phân loại đường bộ theo chức năng phục vụ 15

Điều 10. Cấp kỹ thuật của đường bộ 16

Điều 11. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ 17

Điều 12. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ 18

Điều 13. Đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ 19

Điều 14. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ 20

Điều 15. Hành lang an toàn đường bộ 23
Điều 16. Quản lý, sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ 26
Điều 17. Phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ 28
Điều 18. Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ 31
Điều 19. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ 33
Điều 20. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ 35
Điều 21. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ 37
Điều 22. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ; phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ 39
Điều 23. Lắp đặt báo hiệu đường bộ 41
Điều 24. Công trình an toàn giao thông đường bộ 44
Điều 25. Tổ chức giao thông 46
Điều 26. Tốc độ thiết kế, tốc độ khai thác và khoảng cách giữa các xe 48
Điều 27. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ 50
Điều 28. Đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ 51
Điều 29. Thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ 54

Điều 30. Kết nối giao thông đường bộ 56
Điều 31. Bàn giao, đưa công trình đường bộ vào khai thác 58
Điều 32. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác 58
Điều 33. Thi công xây dựng, sửa chữa đoạn đường giao nhau đồng mức giữa đường bộ với đường sắt; thi công sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, đường bộ giao cắt với đường sắt 62
Điều 34. Thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác 63
Điều 35. Bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ 65
Điều 36. Quản lý, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ 68
Điều 37. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ 69
Điều 38. Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ 71
Điều 39. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, trạm thu phí đường bộ, công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ 72
Điều 40. Giao thông thông minh 75
Điều 41. Chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ 75
Điều 42. Nguồn tài chính để đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và nguồn thu từ kết cấu hạ tầng đường bộ 76

Điều 43. Thanh toán điện tử giao thông đường bộ 77
Chương III
PHƯƠNG TIỆN THAM GIA
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ 78
Điều 44. Quy định chung đối với đường bộ cao tốc 78
Điều 45. Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, ứng dụng khoa học và công nghệ đối với đường cao tốc 79
Điều 46. Chính sách phát triển đường cao tốc 79
Điều 47. Đầu tư, xây dựng, phát triển đường cao tốc 80
Điều 48. Mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc 82
Điều 49. Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc 83
Điều 50. Phí sử dụng đường cao tốc 84
Điều 51. Tạm dừng khai thác đường cao tốc 85
Điều 52. Trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe 87
Điều 53. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc 89
Điều 54. Thông tin phục vụ quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác đường cao tốc 90
Điều 55. Chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ đường cao tốc 92
Chương IV
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ 93
Điều 56. Hoạt động vận tải đường bộ 93
Điều 57. Vận tải hành khách bằng xe ô tô 97
Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô 98

Điều 59. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách 100
Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của hành khách 101
Điều 61. Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô 102
Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô 103
Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hóa bằng xe ô tô 105
Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô 106
Điều 65. Vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh 107
Điều 66. Vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ 107
Điều 67. Vận tải đa phương thức 108
Điều 68. Hàng hóa ký gửi 108
Điều 69. Hoạt động vận tải người bệnh bằng xe ô tô cứu thương 110
Điều 70. Hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô 110
Điều 71. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ 111
Điều 72. Dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ 111
Điều 73. Dịch vụ bãi đỗ xe 113
Điều 74. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa 114
Điều 75. Dịch vụ đại lý bán vé 114
Điều 76. Dịch vụ thu gom hàng, chuyển tải, kho bãi hàng hóa trong hoạt động vận tải đường bộ 115

Điều 77. Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ 115
Điều 78. Dịch vụ cho thuê phương tiện giao thông cơ giới đường bộ 116
Điều 79. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ 118
Điều 80. Dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô 118
Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG BỘ 119
Điều 81. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ 119
Điều 82. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ 120
Điều 83. Thanh tra đường bộ 120
Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 121
Điều 84. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan 121
Điều 85. Hiệu lực thi hành 124
Điều 86. Quy định chuyển tiếp 125

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Địa chỉ: Số 8 phố Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hổ,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.39424620 - 39423346 * Fax: 024.38224784

Website: www.nxbgtvt.vn * Email: nxbgtvt@fpt.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN, NỘI DUNG:

Giám đốc - Tổng Biên tập: **Nguyễn Minh Nhật**

BIÊN TẬP: **Dương Hồng Hạnh**

THIẾT KẾ: **Phương Linh**

In 5.000 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Công ty cổ phần in HD Nhân.

Địa chỉ: Số 1 Ngõ 82-18 đường Kim Hoàng, Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2817-2024/CXBIPH/1-68/GTVT

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-76-2983-1

Quyết định xuất bản số: 51 NB/QĐ-XBGT ngày 15/8/2024.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2024.

ISBN: 978-604-76-2983-1

Giá: 35.000 đ